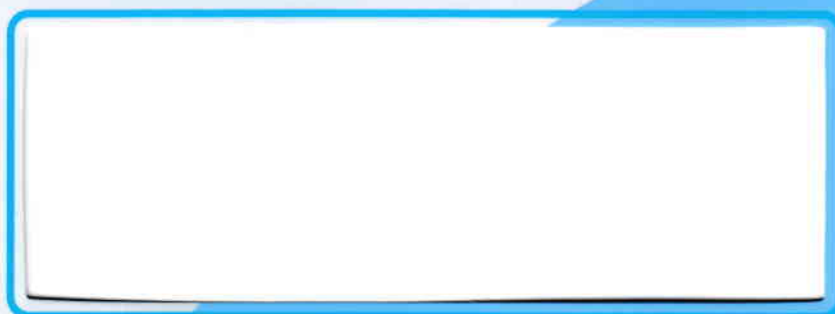




# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

*Thành viên của PrimeGlobal*





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VINATEX ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 40



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/07/2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 1 Công ty con và 1 Công ty liên kết

#### *Các Đơn vị trực thuộc:*

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Thanh Sơn (Cơ sở 2) – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1;

*Công ty con:* Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành;

*Công ty liên kết:* Công ty CP May Vinatex Đức Phổ.

#### *Trụ sở chính*

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3827116
- Fax: (84) 0236.3823367
- Website: [www.vinatexdn.com.vn](http://www.vinatexdn.com.vn)

#### *Ngành nghề kinh doanh*

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 2.637 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                          |          |                          |
|--------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Phạm Phú Cường     | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Văn Hữu Thành      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Ông Hồ Hai             | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 09/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 02/05/2014 |
| • Ông Nguyễn Xuân Đông   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 31/03/2018 |

### **Ban Kiểm soát**

- |                            |            |                          |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Huỳnh Tân Long       | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Lương Chương         | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Mai | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                       |                    |                          |
|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hai          | Tổng Giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009 |
| • Ông Văn Hữu Thành   | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 19/04/2010 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm  | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Ông Trần Văn Tiến   | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |
| • Bà Đào Thị Lược     | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 01/03/2014 |
| • Ông Nguyễn Thành An | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Ông Phạm Vũ Bằng    | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 06/01/2020 |
| • Bà Lê Đình Bích Hợp | Kế toán trưởng     | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2020





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 126/2020/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 15/02/2020 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh


Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2019 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**  


**Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2020

  
**Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>225.019.232.971</b>	<b>210.206.023.801</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.450.989.438</b>	<b>22.249.552.401</b>
1. Tiền	111	5	7.450.989.438	22.249.552.401
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	20.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>87.117.645.886</b>	<b>84.879.469.871</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	81.537.601.237	80.988.992.565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.812.760.219	5.146.802.729
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.963.119.995	1.556.533.095
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.195.835.565)	(2.812.858.518)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>101.208.743.001</b>	<b>95.938.359.888</b>
1. Hàng tồn kho	141		101.234.590.659	95.959.191.057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.847.658)	(20.831.169)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.241.854.646</b>	<b>7.138.641.641</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.483.722.773	1.307.469.081
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.658.981.078	5.708.434.765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	99.150.795	122.737.795
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>101.777.257.734</b>	<b>104.303.484.179</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>86.820.523.104</b>	<b>93.950.718.885</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	77.609.589.209	84.549.228.062
- Nguyên giá	222		221.605.418.212	213.974.002.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.995.829.003)	(129.424.774.437)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	1.192.940.000	1.391.756.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.789.344.000)	(1.590.528.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	8.017.993.895	8.009.734.823
- Nguyên giá	228		8.512.052.478	8.463.052.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(494.058.583)	(453.317.655)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.466.458.459</b>	<b>2.457.927.431</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.466.458.459	2.457.927.431
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>11.059.200.077</b>	<b>5.457.110.562</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.200.000.000	13.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.000.000	303.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.443.799.923)	(7.845.889.438)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.431.076.094</b>	<b>2.437.727.301</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.431.076.094	2.437.727.301
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>326.796.490.705</b>	<b>314.509.507.980</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>250.286.107.557</b>	<b>243.956.152.206</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>223.162.348.938</b>	<b>209.936.139.774</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	20.399.349.338	28.745.722.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	403.611.677	407.744.896
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	4.280.124.363	4.952.160.514
4. Phải trả người lao động	314		61.778.688.792	61.821.933.641
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	7.997.238.511	4.078.727.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	5.087.338.355	5.603.941.312
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	119.282.923.483	101.992.518.359
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.933.074.419	2.333.390.988
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.123.758.619</b>	<b>34.020.012.432</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	27.113.758.619	34.010.012.432
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>76.510.383.148</b>	<b>70.553.355.774</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>76.489.141.899</b>	<b>70.532.114.525</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.543.300.000	1.543.300.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	17.913.105.792	15.954.369.862
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	27.276.336.107	23.278.044.663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24	13.397.112.803	9.707.562.069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24	13.879.223.304	13.570.482.594
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>21.241.249</b>	<b>21.241.249</b>
1. Nguồn kinh phí	431	25	21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>326.796.490.705</b>	<b>314.509.507.980</b>



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	675.321.326.610	702.721.900.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ		10	675.321.326.610	702.721.900.211
4. Giá vốn hàng bán		11 28	587.575.926.623	620.577.432.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ		20	<b>87.745.399.987</b>	<b>82.144.468.081</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21 29	3.170.464.542	3.615.782.119
7. Chi phí tài chính		22 30	4.564.321.130	10.352.014.739
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	5.986.238.752	5.122.427.196
8. Chi phí bán hàng		25 31.a	48.976.905.209	41.855.518.174
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26 31.b	21.122.580.672	18.905.191.416
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	<b>16.252.057.518</b>	<b>14.647.525.871</b>
11. Thu nhập khác		31 32	213.282.260	1.754.739.755
12. Chi phí khác		32 33	311.413.548	377.304.976
13. Lợi nhuận khác		40	<b>(98.131.288)</b>	<b>1.377.434.779</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	<b>16.153.926.230</b>	<b>16.024.960.650</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51 34	2.274.702.926	2.454.478.056
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	<b>13.879.223.304</b>	<b>13.570.482.594</b>



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.153.926.230	16.024.960.650
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14, 15	15.621.682.606	15.975.928.681
- Các khoản dự phòng	03	10, 11, 17	(2.014.095.979)	2.397.006.315
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		230.549.684	420.578.599
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29, 33	(258.551.675)	(533.046.969)
- Chi phí lãi vay	06	30	5.986.238.752	5.122.427.196
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		35.719.749.618	39.407.854.472
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.772.362.494	6.395.709.931
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.275.399.602)	(8.045.766.382)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.535.381.924)	5.906.308.975
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	830.397.515	(191.702.906)
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(5.980.097.838)	(5.114.694.048)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(2.407.102.102)	(2.616.178.367)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(359.052.499)	(1.362.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>19.765.475.662</b>	<b>34.378.731.675</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13, 15, 16	(8.653.687.177)	(11.479.918.755)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		(13.636.364)	353.084.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(20.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	17	(10.200.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	53.824.487	204.134.506
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(38.813.499.054)</b>	<b>(10.922.699.795)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	603.947.026.701	603.653.150.194
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(593.534.066.297)	(614.187.930.267)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	23	(198.816.000)	(198.816.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 24c	(5.956.200.000)	(5.944.460.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4.257.944.404</b>	<b>(16.678.056.073)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(14.790.078.988)</b>	<b>6.777.975.807</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	22.249.552.401	15.547.401.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.483.975)	(75.824.880)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>7.450.989.438</b>	<b>22.249.552.401</b>



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/07/2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc.**

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

#### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng; 1 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

##### **Danh sách các đơn vị trực thuộc:**

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quát - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Thanh Sơn (Cơ sở 2) – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **Công ty con: Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành**

- Địa chỉ: Cụm CN Đồng Dinh, Thị trấn Chợ Chùa, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

### **Công ty liên kết: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ**

- Địa chỉ: Cụm CN Phổ Hòa, xã Phổ Hòa, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 24%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 24%

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có công ty con; Theo đó, năm 2019 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

## **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mọi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mọi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### **Dự phòng**

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

### **4.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Khấu hao**

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

### **4.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

#### **Vốn góp**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận niên độ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thu nhập của Nhà máy May Phù Mỹ: Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng (ưu đãi miễn giảm thuế theo địa bàn). Huyện Phù Mỹ thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Việc đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 9/2016, vì năm 2016 thời gian hoạt động dưới 3 tháng nên Công ty đăng ký tính ưu đãi về miễn giảm thuế từ năm 2017. Theo đó, Nhà máy sẽ được miễn thuế 4 năm (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2021 đến năm 2029). Ưu đãi trên theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính.
  - ✓ Thu nhập từ các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	52.157.500	9.793.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.398.831.938	22.239.758.901
<b>Cộng</b>	<b>7.450.989.438</b>	<b>22.249.552.401</b>

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Nhằm mục đích tăng thu nhập tài chính, Công ty đã mua trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đông Nam Á phát hành theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng TP1900334 ngày 27/08/2019 với tổng mệnh giá là 5.000.000.000 đồng, thời hạn là 10 năm từ ngày 27/08/2019 đến 27/08/2029.

- Hợp đồng TP1900332 ngày 22/10/2019 với tổng mệnh giá là 3.000.000.000 đồng, thời hạn là 7 năm từ ngày 21/08/2019 đến 21/08/2026.

- Hợp đồng TP1900345 ngày 22/10/2019 với tổng mệnh giá là 12.000.000.000 đồng, thời hạn là 7 năm từ ngày 22/10/2019 đến 22/10/2026.

Theo phương án kinh doanh đã được Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt tại ngày 12/08/2019 và Phụ lục hợp đồng về việc mua bán trái phiếu trước hạn với Ngân hàng Đông Nam Á; Công ty mua các trái phiếu nêu trên và sẽ bán lại sau 01 năm kể từ ngày trái phiếu phát hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Supreme International LLC	48.903.296.940	39.380.137.424
Chori	5.877.759.001	1.590.239.286
Motives (Far East) Ltd	7.848.778.498	3.740.732.621
Công ty CP May Tam Quan (*)	7.000.000.000	-
Itochu Corporation Osasl Section	4.205.595.898	5.414.234.078
Haggar Clothing Co.	-	20.762.087.008
Các đối tượng khác	7.702.170.900	10.101.562.148
<b>Cộng</b>	<b>81.537.601.237</b>	<b>80.988.992.565</b>

(\*) Đây là khoản phải thu về việc chuyển nhượng 700.000 cổ phần tại Công ty CP May Vinatex Đức Phổ cho Công ty CP May Tam Quan theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 30/12/2019.

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	5.027.624.560	3.648.662.022
Các đối tượng khác	1.785.135.659	1.498.140.707
<b>Cộng</b>	<b>6.812.760.219</b>	<b>5.146.802.729</b>

### 9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	372.032.876	-	-	-
Tạm ứng	86.373.068	-	100.879.614	-
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	-	-	318.684.613	-
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
BHXX Huyện Phù Mỹ	450.391.021	-	397.806.597	-
BHXX Tỉnh Quảng Ngãi	199.800.855	-	254.940.301	-
BHXX TP Đà Nẵng	-	-	605.283	-
Phải thu khác	687.397.639	34.874.714	316.492.151	34.874.714
<b>Cộng</b>	<b>1.963.119.995</b>	<b>201.999.250</b>	<b>1.556.533.095</b>	<b>201.999.250</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.195.835.565	2.812.858.518
- Từ 3 năm trở lên	2.668.555.949	2.436.230.221
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	527.279.616	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	376.628.297
<b>Cộng</b>	<b>3.195.835.565</b>	<b>2.812.858.518</b>

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.263.469.330	-	6.339.043.998	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.451.876.942	1.802.500	30.790.671.495	735.000
Công cụ, dụng cụ	23.006.792	13.163.296	34.310.615	9.214.307
Chi phí SX, KD dở dang	42.560.952.343	-	37.151.892.556	-
Thành phẩm	33.259.604.414	10.881.862	19.673.959.495	10.881.862
Hàng gửi bán	1.675.680.838	-	1.969.312.898	-
<b>Cộng</b>	<b>101.234.590.659</b>	<b>25.847.658</b>	<b>95.959.191.057</b>	<b>20.831.169</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019 là 28.420.158 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý các mặt hàng này.
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019 khoảng 60 tỷ đồng.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	458.903.557	585.267.016
Tiền bảo hiểm	374.289.843	311.344.026
Tiền thuê đất	-	27.193.333
Chi phí sửa chữa	64.438.475	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	586.090.897	383.664.706
<b>Cộng</b>	<b>1.483.722.773</b>	<b>1.307.469.081</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	409.807.631	1.371.643.844
Chi phí sửa chữa lớn	319.214.004	997.556.785
Các khoản khác	702.054.459	68.526.672
<b>Cộng</b>	<b>1.431.076.094</b>	<b>2.437.727.301</b>

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	93.857.571.434	109.401.930.317	8.162.165.460	2.552.335.288	213.974.002.499
Mua sắm trong năm	-	7.064.434.512	-	757.390.455	7.821.824.967
Đ/tư XD/CB h/thành	774.331.182	-	-	-	774.331.182
Giảm trong năm	408.740.436	556.000.000	-	-	964.740.436
<b>Số cuối năm</b>	<b>94.223.162.180</b>	<b>115.910.364.829</b>	<b>8.162.165.460</b>	<b>3.309.725.743</b>	<b>221.605.418.212</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	39.243.270.161	84.202.152.250	3.632.551.867	2.346.800.159	129.424.774.437
Khấu hao trong năm	4.768.285.090	9.531.265.470	781.193.112	301.382.006	15.382.125.678
Giảm trong năm	255.071.112	556.000.000	-	-	811.071.112
<b>Số cuối năm</b>	<b>43.756.484.139</b>	<b>93.177.417.720</b>	<b>4.413.744.979</b>	<b>2.648.182.165</b>	<b>143.995.829.003</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	54.614.301.273	25.199.778.067	4.529.613.593	205.535.129	84.549.228.062
<b>Số cuối năm</b>	<b>50.466.678.041</b>	<b>22.732.947.109</b>	<b>3.748.420.481</b>	<b>661.543.578</b>	<b>77.609.589.209</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 70.189.546.668.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 78.706.119.780 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.982.284.000</b>	<b>2.982.284.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	1.590.528.000	1.590.528.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.789.344.000</b>	<b>1.789.344.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	1.391.756.000	1.391.756.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.192.940.000</b>	<b>1.192.940.000</b>

### 15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	7.979.882.783	483.169.695	8.463.052.478
Mua trong năm	-	49.000.000	49.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.979.882.783</b>	<b>532.169.695</b>	<b>8.512.052.478</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	453.317.655	453.317.655
Khấu hao trong năm	-	40.740.928	40.740.928
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>494.058.583</b>	<b>494.058.583</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	7.979.882.783	29.852.040	8.009.734.823
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.979.882.783</b>	<b>38.111.112</b>	<b>8.017.993.895</b>

- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 .
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 483.169.695 đồng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.240.724.704	2.240.724.704
Đầu tư cải tạo mở rộng qui mô SX tại NM May Phù Mỹ	8.531.028	-
Chi phí thiết kế thi công PCCC Phù Mỹ	27.272.727	27.272.727
Chi phí lắp đặt và xử lý khí thải lò hơi & bụi tại NM Thanh Sơn	189.930.000	189.930.000
<b>Cộng</b>	<b>2.466.458.459</b>	<b>2.457.927.431</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Đầu tư tài chính dài hạn**

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2019		01/01/2019	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			10.200.000.000	-	13.000.000.000	7.845.889.438
- Công ty CP May Vinatex Đức Phổ		-	-	-	13.000.000.000	7.845.889.438
- Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	51,0%	1.020.000	10.200.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			6.000.000.000	5.443.799.923	-	-
- Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	24,00%	600.000	6.000.000.000	5.443.799.923	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác			303.000.000	-	303.000.000	-
- Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (i)			303.000.000	-	303.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b>16.503.000.000</b>	<b>5.443.799.923</b>	<b>13.303.000.000</b>	<b>7.845.889.438</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tuntex Incorporation	647.741.148	4.234.609.060
Nataka Corporate Private Ltd	1.277.227.950	3.523.942.000
Công ty Cổ phần May Phù Cát	-	697.735.392
Decent Point Ltd	4.261.597.105	1.481.635.603
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 591	-	123.329.373
Các đối tượng khác	14.212.783.135	18.684.471.549
<b>Cộng</b>	<b>20.399.349.338</b>	<b>28.745.722.977</b>

### 19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Fishman And Tobin Inc (F&T Apparel, LLC)	144.114.742	144.114.742
Unifi Textiles (Suzhou) Co. Ltd	51.685.120	51.685.120
Công ty TNHH Prominent (Việt Nam)	51.141.759	51.166.066
Các đối tượng khác	156.670.056	160.778.968
<b>Cộng</b>	<b>403.611.677</b>	<b>407.744.896</b>

### 20. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.144.230.493	23.731.801.522	23.951.699.030	-	1.924.332.985
Thuế xuất nhập khẩu	99.150.795	-	114.063.408	114.063.408	99.150.795	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.405.974.583	2.274.702.926	2.407.102.102	-	2.273.575.407
Thuế thu nhập cá nhân	-	401.955.438	1.798.463.319	2.118.202.786	-	82.215.971
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23.587.000	-	1.013.787.585	990.200.585	-	-
Các loại thuế khác	-	-	101.810.485	101.810.485	-	-
<b>Cộng</b>	<b>122.737.795</b>	<b>4.952.160.514</b>	<b>29.034.629.245</b>	<b>29.683.078.396</b>	<b>99.150.795</b>	<b>4.280.124.363</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay	178.339.629	172.198.715
Chi phí làm hàng Sun-s, Logo, Itochu	163.392.208	305.076.384
Chi phí làm hàng Supreme	7.401.159.463	3.400.620.762
Các khoản trích trước khác	254.347.211	200.831.226
<b>Cộng</b>	<b>7.997.238.511</b>	<b>4.078.727.087</b>

### 22. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	2.239.571.643	2.571.178.137
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.508.613.228	1.589.017.102
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	104.141.167	96.881.167
Phải trả khác	1.235.012.317	1.346.864.906
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.000.000	5.000.000
- Thủ lao HĐQT và BKS	274.590.833	274.590.833
- Các khoản phải trả khác	955.421.484	1.067.274.073
<b>Cộng</b>	<b>5.087.338.355</b>	<b>5.603.941.312</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	93.504.412.615	597.366.050.863	580.904.384.734	109.966.078.744
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	37.454.246.837	322.674.517.483	304.935.743.533	55.193.020.787
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN ĐN	14.022.899.342	59.301.825.958	73.324.725.300	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	42.027.266.436	178.234.163.070	166.858.604.925	53.402.824.581
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	-	37.155.544.352	35.785.310.976	1.370.233.376
Vay dài hạn đến hạn trả	8.289.289.744	13.458.420.558	12.629.681.563	9.118.028.739
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	2.030.006.098	4.188.968.351	4.120.711.985	2.098.262.464
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	1.740.794.846	3.981.962.378	2.965.835.162	2.756.922.062
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	4.518.488.800	5.287.489.829	5.543.134.416	4.262.844.213
Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000	198.816.000	198.816.000	198.816.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ	198.816.000	198.816.000	198.816.000	198.816.000
<b>Cộng</b>	<b>101.992.518.359</b>	<b>611.023.287.421</b>	<b>593.732.882.297</b>	<b>119.282.923.483</b>

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	40.112.282.176	6.760.982.745	12.629.681.563	34.243.583.358
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN (a)	7.701.802.510	6.272.567.970	4.120.711.985	9.853.658.495
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN (b)	5.903.334.629	-	2.965.835.162	2.937.499.467
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN (c)	26.507.145.037	488.414.775	5.543.134.416	21.452.425.396
Nợ thuê tài chính	2.385.836.000	-	198.816.000	2.187.020.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ (d)	2.385.836.000	-	198.816.000	2.187.020.000
<b>Cộng</b>	<b>42.498.118.176</b>	<b>6.760.982.745</b>	<b>12.828.497.563</b>	<b>36.430.603.358</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	8.289.289.744			9.118.028.739
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	2.030.006.098			2.098.262.464
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	1.740.794.846			2.756.922.062
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	4.518.488.800			4.262.844.213
- Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000			198.816.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>34.010.012.432</b>			<b>27.113.758.619</b>

Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã ký các hợp đồng vay sau:

#### a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 10412.15.301.50297.TD ngày 22/07/2015 để cải tạo nhà xưởng, văn phòng, đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 35222.18.301.50297.TD ngày 02/10/2018 để mua xe Toyota Innova Venturer GS, TGN 140L-MUTMKU. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng ô tô con theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 061739 biển kiểm soát 43A-385.77.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng số 42347.18.301.50297.TD ngày 23/11/2018 để mua xe Toyota Land Cruiser Prado VX TRJ150L-GKTEK. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng ô tô con theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 064743 biển kiểm soát 43A-402.35.
  - Hợp đồng tín dụng số 9138.19.301.50297.TD ngày 28/03/2019 để mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất thả nổi được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị ngành may, JUKI/NAKATA/RACING, chi tiết theo hợp đồng ngoại thương số 01-NTK-VNTDN/2018 ngày 26/03/2018.
  - Hợp đồng tín dụng số 16582.19.301.50297.TD ngày 22/08/2019 để đầu tư máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; hàng tồn kho; khoản phải thu từ các đối tác; động sản: 1 máy kiểm vải có xả khổ 1,8m theo Hợp đồng kinh tế số 01-2019/MG-VNTDN ngày 26/03/2019, hóa đơn VAT số 0000196 ngày 28/03/2019 giữa Công ty TNHH Cơ khí Minh Giang và Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng.
- b) Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:
- Hợp đồng tín dụng số 11115/HĐTD-TDH-DN ngày 3/10/2015 để mua xe ô tô Fortuner. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 11171/HĐTD-TDH-DN ngày 27/11/2015 để đầu tư cải tạo mở rộng Nhà máy may Phù Mỹ. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- c) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVDAĐT/NHCT480-VINATEX DA NANG ngày 29/06/2017 để Đầu tư mở rộng Nhà máy may Dung Quất. Thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay.
- d) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	13.583.018.635	19.228.048.910	64.110.767.545
Tăng trong năm	-	-	-	2.371.351.227	13.570.482.594	15.941.833.821
Giảm trong năm	-	-	-	-	9.520.486.841	9.520.486.841
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>29.939.100.000</b>	<b>1.543.300.000</b>	<b>(182.700.000)</b>	<b>15.954.369.862</b>	<b>23.278.044.663</b>	<b>70.532.114.525</b>
Số dư tại 01/01/2019	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	15.954.369.862	23.278.044.663	70.532.114.525
Tăng trong năm	-	-	-	1.958.735.930	13.879.223.304	15.837.959.234
Giảm trong năm	-	-	-	-	9.880.931.860	9.880.931.860
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>29.939.100.000</b>	<b>1.543.300.000</b>	<b>(182.700.000)</b>	<b>17.913.105.792</b>	<b>27.276.336.107</b>	<b>76.489.141.899</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.993.910	2.993.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu phổ thông	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu phổ thông	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	23.278.044.663	19.228.048.910
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	13.879.223.304	13.570.482.594
Phân phối lợi nhuận	9.880.931.860	9.520.486.841
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	9.880.931.860	9.520.486.841
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.958.735.930	2.371.351.227
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.958.735.930	1.185.675.614
+ Trả cổ tức	5.963.460.000	5.963.460.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>27.276.336.107</b>	<b>23.278.044.663</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 29/03/2019.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 29/03/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng 5.963.460.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức này vào ngày 03/05/2019, ngày thực hiện chi trả là 17/05/2019.

### 25. Nguồn kinh phí

	31/12/2019	01/01/2019
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	21.241.249	21.241.249
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>21.241.249</b>	<b>21.241.249</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Các tài khoản ngoài bảng CĐKT

#### a. Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2019	01/01/2019
Nguyên vật liệu nhận giữ hộ gia công	95.154.544.545	72.320.070.962

#### b. Ngoại tệ

CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	249.957,28	638.831,96
- EUR	284,61	284,61
<b>Cộng</b>	<b>250.241,89</b>	<b>639.116,57</b>

### 27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán thành phẩm	675.321.326.610	702.721.900.211
<b>Cộng</b>	<b>675.321.326.610</b>	<b>702.721.900.211</b>

### 28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	587.570.910.134	621.118.269.414
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.016.489	(540.837.284)
<b>Cộng</b>	<b>587.575.926.623</b>	<b>620.577.432.130</b>

### 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	410.857.363	186.134.506
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.000	18.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.727.316.109	3.323.662.270
Chiết khấu thanh toán	17.291.070	87.985.343
<b>Cộng</b>	<b>3.170.464.542</b>	<b>3.615.782.119</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	5.986.238.752	5.122.427.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	980.171.893 (2.402.089.515)	2.668.372.241 2.561.215.302
<b>Cộng</b>	<b>4.564.321.130</b>	<b>10.352.014.739</b>

### 31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	15.362.910	35.963.910
Tiền lương nhân viên bán hàng	3.149.583.479	3.059.306.116
Chi phí vận chuyển	36.569.461.763	31.130.976.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.518.145.684	4.565.669.152
Các khoản khác	3.724.351.373	3.063.602.792
<b>Cộng</b>	<b>48.976.905.209</b>	<b>41.855.518.174</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	833.835.071	901.467.197
Tiền lương nhân viên quản lý	11.559.920.500	11.130.526.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.173.905.647	861.143.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.680.312.230	4.247.750.947
(Hoàn nhập) / Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	382.977.047	376.628.297
Các khoản khác	2.491.630.177	1.387.675.092
<b>Cộng</b>	<b>21.122.580.672</b>	<b>18.905.191.416</b>

### 32. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	328.912.463
Tiền phạt thu được	-	1.176.934.770
Các khoản khác	213.282.260	248.892.522
<b>Cộng</b>	<b>213.282.260</b>	<b>1.754.739.755</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	167.305.688	-
Các khoản bị phạt	127.357.775	276.908.684
Các khoản khác	16.750.085	100.396.292
<b>Cộng</b>	<b>311.413.548</b>	<b>377.304.976</b>

### 34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.153.926.230	16.024.960.650
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	249.499.674	794.495.484
- Điều chỉnh tăng	672.174.079	925.418.820
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	69.314.390	398.401.997
+ Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	132.000.000	120.000.000
+ Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	327.346.227	395.021.163
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	27.227.748	2.305.184
+ Chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng của xe ô tô chở người dưới 9 chỗ ngồi	116.285.714	9.690.476
- Điều chỉnh giảm	422.674.405	130.923.336
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	15.000.000	18.000.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	9.272.408	27.227.748
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	398.401.997	85.695.588
Tổng thu nhập chịu thuế	16.403.425.904	16.819.456.134
Từ hoạt động ưu đãi	3.044.294.650	2.814.703.897
Từ hoạt động không ưu đãi	13.359.131.254	14.004.752.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	2.671.826.251	2.800.950.447
Từ hoạt động ưu đãi	-	-
Từ hoạt động không ưu đãi	2.671.826.251	2.800.950.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	397.123.325	393.848.345
+ Chi thêm cho lao động nữ	397.123.325	393.848.345
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.274.702.926</b>	<b>2.454.478.056</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	2.274.702.926	2.407.102.102
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	47.375.954

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.825.082.619	321.218.793.755
Chi phí nhân công	295.819.740.026	266.429.947.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.621.682.606	15.975.928.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.961.898.839	55.260.948.951
Chi phí khác bằng tiền	21.112.008.299	18.662.104.706
<b>Cộng</b>	<b>676.340.412.389</b>	<b>677.547.723.593</b>

### 36. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền		
- USD	249.957,28	638.831,96
- EUR	284,61	284,61
Phải thu khách hàng (USD)	3.147.873,90	3.406.179,48
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ (USD)	5.160.391,99	4.535.414,50
Phải trả người bán (USD)	548.903,98	828.221,65

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	20.399.349.338	-	20.399.349.338
Chi phí phải trả	7.997.238.511	-	7.997.238.511
Vay và nợ thuê tài chính	119.282.923.483	27.113.758.619	146.396.682.102
Phải trả khác	1.339.153.484	10.000.000	1.349.153.484
<b>Cộng</b>	<b>149.018.664.816</b>	<b>27.123.758.619</b>	<b>176.142.423.435</b>

<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	28.745.722.977	-	28.745.722.977
Chi phí phải trả	4.078.727.087	-	4.078.727.087
Vay và nợ thuê tài chính	101.992.518.359	34.010.012.432	136.002.530.791
Phải trả khác	1.443.746.073	10.000.000	1.453.746.073
<b>Cộng</b>	<b>136.260.714.496</b>	<b>34.020.012.432</b>	<b>170.280.726.928</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.450.989.438	-	7.450.989.438
Đầu tư tài chính	20.000.000.000	303.000.000	20.303.000.000
Phải thu khách hàng	78.543.764.922	-	78.543.764.922
Phải thu khác	1.024.555.801	-	1.024.555.801
<b>Cộng</b>	<b>127.019.310.161</b>	<b>303.000.000</b>	<b>127.322.310.161</b>

<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.249.552.401	-	22.249.552.401
Đầu tư tài chính	-	303.000.000	303.000.000
Phải thu khách hàng	78.378.133.297	-	78.378.133.297
Phải thu khác	600.302.050	-	600.302.050
<b>Cộng</b>	<b>101.227.987.748</b>	<b>303.000.000</b>	<b>101.530.987.748</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Công ty con
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Chi hộ tiền	19.884.615	318.684.613
	Bù trừ công nợ	338.569.228	-
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Mua hàng	16.638.470.399	5.926.295.681
	Bán hàng	1.815.303.763	540.555.474

#### c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Phải thu khác	-	318.684.613
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.027.624.560	3.648.662.022
	Phải trả người bán ngắn hạn	25.193.017	5.598.066
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Phải trả khác ngắn hạn	5.000.000	5.000.000

#### d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng Quản trị	Thủ lao	624.000.000	624.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	2.756.682.202	2.580.050.593

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi